

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT CANH TÁC CHO GIỐNG LÚA KHẨU KÝ TẠI TÂN UYÊN, LAI CHÂU

Hà Minh Loan¹, Trần Thị Thu Hoài¹, Trần Danh Sừ²

TÓM TẮT

Khẩu Ký là giống lúa tẻ đặc sản địa phương của huyện Tân Uyên, Lai Châu, cơm dẻo và ngon, hàm lượng amylose thấp. Nhằm làm tăng năng suất và nâng cao hiệu quả kinh tế của giống lúa Khẩu Ký thì việc xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác hợp lý là cần thiết, vì vậy một số biện pháp kỹ thuật, bao gồm mật độ, phân bón và thời vụ đã được triển khai nghiên cứu. Các thí nghiệm được tiến hành với 4 công thức mật độ (35, 40, 45, 50 khóm/m²); 4 công thức phân bón (60 kg N, 80 kg N, 100 kg N, 120 kg N/ha), 3 công thức thời vụ (gieo ngày 20, 30 tháng 5 và 10 tháng 6) và được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn toàn (RCB) với 3 lần nhắc lại. Kết quả nghiên cứu cho thấy mật độ cấy 40 - 45 khóm/m² và thời vụ gieo từ ngày 20 - 30/5 cho năng suất cao nhất, mức phân bón phù hợp nhất là 80 - 100 kg N/ha.

Từ khóa: Giống lúa Khẩu Ký, biện pháp kỹ thuật, mật độ, mức phân bón, thời vụ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, từ lâu gạo nương vẫn được xem là gạo đặc sản truyền thống, nhiều tập tục văn hóa truyền thống của người dân vùng núi gắn liền với việc canh tác và sử dụng lúa nương. Lúa nương được trồng ở vụ mùa, trong điều kiện nước trời nên năng suất thường thấp nhưng chất lượng cao, cơm ngon, dẻo và thơm. Giống lúa Khẩu Ký là giống có phẩm chất tốt, cơm ngon, dẻo, được người dân ưa chuộng. Giống lúa Khẩu Ký là giống lúa nương, cảm quang với ánh sáng ngày ngắn, hiện được trồng ở huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Giống lúa này đầu tiên được người dân có tên là Ký gieo trồng nên được đặt tên là Khẩu Ký. Giống Khẩu Ký đã được phục tráng theo nội dung của đề tài "Khai thác và phát triển các nguồn gen lúa đặc sản Tân nương, Khẩu mang, Khẩu ký, Khẩu nắm pua phục vụ các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam".

Theo De Datta (1981) áp dụng các biện pháp kỹ thuật là nhằm nâng cao khả năng quang hợp của quần thể cây lúa từ đó nâng cao năng suất lúa. Việc xác định các biện pháp kỹ thuật phù hợp sẽ làm tăng năng suất, chất lượng và nâng cao hiệu quả kinh tế của giống lúa đặc sản địa phương. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, các biện pháp kỹ thuật bao gồm mật độ cấy, mức phân bón và thời vụ gieo cấy được tiến hành nghiên cứu cho giống lúa Khẩu Ký trong vụ Mùa năm 2013 và năm 2014.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Giống lúa Khẩu Ký đã phục tráng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ với 3 lần nhắc lại và 4 công thức đối với các

thí nghiệm về mật độ và phân bón, 3 công thức đối với thí nghiệm thời vụ, diện tích mỗi ô thí nghiệm là 10 m² (Gomez K.A. and A.A. Gomez, 1984; Đỗ Thị Ngọc Oanh và *ctv.*, 2004).

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu mật độ

Các công thức mật độ gồm: Công thức 1 (M1): 35 khóm/m²; Công thức 2 (M2): 40 khóm/m²; Công thức 3 (M3): 45 khóm/m²; Công thức 4 (M4): 50 khóm/m².

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu mức phân bón

Các công thức phân bón gồm: Công thức 1 (P1): Nền + 60 kg N: 90 kg P₂O₅: 80 kg K₂O; Công thức 2 (P2): Nền + 80 kg N: 90 kg P₂O₅: 80 kg K₂O; Công thức 3 (P3): Nền + 100 kg N: 90 kg P₂O₅: 80 kg K₂O; Công thức 4 (P4): Nền + 120 kg N: 90 kg P₂O₅: 80 kg K₂O. Nền: 1 tấn phân hữu cơ vi sinh.

2.2.3. Phương pháp nghiên cứu thời vụ

Các thí nghiệm thời vụ được triển khai cách nhau 10 ngày, gồm TV1: gieo 20/5; TV2: gieo 30/5; TV3: gieo 10/6.

2.2.4. Kỹ thuật gieo trồng

- Thời vụ: Gieo ngày 30/5, cấy ngày 28/6 (Đối với thí nghiệm mật độ và phân bón).

- Cấy: Cấy 2 dảnh, mật độ 40 cây/m² (Đối với thí nghiệm phân bón và thời vụ).

- Phân bón: Lượng phân bón cho 1 ha: 1 tấn phân hữu cơ vi sinh + 90 kg N + 90 kg P₂O₅ + 80 kg K₂O (Đối với thí nghiệm mật độ và thời vụ). Bón lót toàn bộ phân hữu cơ và P₂O₅ trước khi bừa lần cuối, bón 50% N + 30% K₂O trước khi cấy; Bón thúc hai lần kết hợp làm cỏ sục bùn: Khi lúa bén rễ, hồi xanh 30% N + 40% K₂O và khi lúa kết thúc đẻ nhánh 20% N + 30% K₂O.

¹ Trung tâm Tài nguyên thực vật; ² Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

2.2.5. Các tính trạng theo dõi, đánh giá

Theo dõi, mô tả, đánh giá các tính trạng hình thái nông học và quan sát sâu bệnh thực hiện theo Hệ thống đánh giá tiêu chuẩn cây lúa của Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI, 2002) và tiêu chuẩn ngành 10TCN 395: 2006 (Bộ NN và PTNT, 2006).

2.2.6. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý trên phần mềm SPSS và Excel.

2.3. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Các thí nghiệm đồng ruộng được thực hiện tại xã Nậm Sô, huyện Tân Uyên, Lai Châu; Các thí nghiệm trong phòng (cân, đo, đếm hạt) thực hiện tại Trung tâm Tài nguyên thực vật.

- Thời gian nghiên cứu: Vụ Mùa năm 2013 và 2014.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ảnh hưởng của mật độ cấy đến một số tính trạng chính và mức độ nhiễm sâu bệnh của giống Khẩu ký

3.1.1. Ảnh hưởng của mật độ cấy đến một số tính trạng chính

Kết quả đánh giá một số tính trạng chính ở 4 mật độ khác nhau của giống Khẩu Ký qua hai năm 2013 và 2014 được trình bày ở bảng 1.

Mật độ ảnh hưởng đến các tính trạng nghiên cứu, tuy nhiên một số tính trạng bị ảnh hưởng ít hoặc không rõ ràng là thời gian sinh trưởng, chiều dài thân, chiều dài bông, khối lượng 1000 hạt, còn các tính trạng bị ảnh hưởng nhiều và rõ nét là số bông/khóm, số hạt chắc/khóm và năng suất thực thu, cụ thể:

- Về thời gian sinh trưởng, ảnh hưởng của mật độ không thể hiện rõ ràng. Thời gian sinh trưởng

năm 2013 ở cả bốn mật độ là 142 ngày và năm 2014 là 143 ngày.

- Năm 2013, chiều dài thân cao nhất ở mật độ M4 (122,9 cm) và thấp nhất ở mật độ M2 (119,6 cm), trong khi đó năm 2014 cao nhất là ở mật độ M3 (121,2 cm) và thấp nhất ở M4 (120,3 cm).

- Chiều dài bông của giống Khẩu Ký thấp nhất là 23,3 cm (M3 và M4) và cao nhất là 24,5 cm (M2) ở năm 2013, còn ở năm 2014 thấp nhất là 24,2 cm (M1, M3), cao nhất là 25,1 cm (M2).

- Khối lượng 1000 hạt đạt trung bình 33,23 g năm 2013, thấp nhất là 33,13 g (M4) và cao nhất là 33,45 g (M1). Năm 2014, khối lượng 1000 hạt trung bình đạt 33,63 g, thấp nhất là 33,45 g (M1) và cao nhất là 34 g (M3). Kết quả cho thấy mật độ cấy ảnh hưởng không lớn đến khối lượng 1.000 hạt.

- Số bông/khóm: Số bông/khóm ở các công thức thí nghiệm biến động từ 6,3 đến 7,5 bông ở vụ Mùa 2013, thấp nhất là ở mật độ M4 và cao nhất ở mật độ M1. Vụ Mùa năm 2014, số bông/khóm thấp nhất cũng ở mật độ M4 (6,4 bông/khóm) và cao nhất là ở M1 (7,6 bông/khóm). Mật độ có ảnh hưởng rõ rệt đến số bông/khóm. Sai khác về số bông/khóm giữa mật độ có số bông/khóm lớn nhất và mật độ có số bông/khóm nhỏ nhất không có ý nghĩa ở vụ Mùa năm 2013 nhưng lại có ý nghĩa ở vụ Mùa năm 2014.

- Số hạt chắc/khóm: Trong cả hai vụ Mùa năm 2013 và 2014 đều thấy số hạt chắc/khóm ở mật độ M1 là cao nhất và thấp nhất là ở M4. Sai khác về số hạt chắc/khóm giữa M1 và M4 không có ý nghĩa ở vụ Mùa 2013 nhưng có ý nghĩa ở vụ Mùa 2014.

- Năng suất thực thu trung bình đạt 0,383 kg/m² (38,3 tạ/ha) năm 2013 và 0,416 kg/m² (41,6 tạ/ha) năm 2014. Năm 2013, cao nhất là ở công thức

Bảng 1. Ảnh hưởng của mật độ cấy đến một số tính trạng chính của giống lúa Khẩu Ký ở vụ Mùa năm 2013 và 2014

Công thức	Thời gian chín (ngày)		Dài thân (cm)		Dài bông (cm)		Số bông/khóm		Số hạt chắc/khóm		KL 1000 hạt (g)		NSTT (kg/m ²)	
	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014
M1	142	143	120,0	121,1	23,9	24,2	7,5	7,6	<u>579,0</u>	<u>612,2</u>	33,45	33,22	0,343	0,389
M2	142	143	119,6	120,8	24,3	25,1	7,4	7,4	556,9	607,1	33,19	33,69	<u>0,425</u>	<u>0,445</u>
M3	142	143	122,5	<u>121,2</u>	23,3	24,2	7,2	7,3	521,9	603,4	33,17	34,00	<u>0,414</u>	<u>0,435</u>
M4	142	143	<u>122,9</u>	120,3	23,3	24,4	<u>6,3</u>	<u>6,4</u>	<u>478,4</u>	<u>513,8</u>	33,13	33,60	0,350	0,397
Trung bình			121,3	120,9	23,7	24,5	7,1	7,2	534,1	584,1	33,23	33,63	0,383	0,416
LSD _{.05}			5,7	2,1	1,0	1,1	1,3	1,7	130,2	92,5	0,8	1,2	0,061	0,027

Ghi chú: M1 - (35 khóm/m²); M2 - (40 khóm/m²); M3 - (45 khóm/m²); M4 - (50 khóm/m²); KL - Khối lượng; NSTT: Năng suất thực thu

M2 (0,425 kg/m²) và M3 (0,415 kg/m²) và thấp nhất ở M1 (0,343 kg/m²). Năm 2014, cao nhất cũng ở các công thức M2 (0,445 kg/m²) và M3 (0,435 kg/m²) và thấp nhất ở M1 (0,389 kg/m²) và M4 (0,397 kg/m²). Sai khác về năng suất thực thu giữa các công thức M1 và M4 so với các công thức M2 và M3 có ý nghĩa ở mức $\alpha = 0,05$ trong cả hai năm 2013 và 2014.

Tóm lại, mật độ cấy thích hợp đối với giống lúa Khẩu Ký từ 40-45 khóm/m², ở các mật độ này năng suất của giống Khẩu Ký là cao nhất.

3.1.2. Ảnh hưởng của mật độ đến mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính và khả năng chống đổ

Tổng hợp số liệu trong 2 năm 2013 -2014 cho thấy mật độ có ảnh hưởng không nhiều đến mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính của giống Khẩu Ký (Bảng 2). Ở các mật độ thấp từ M1-M3 mức độ nhiễm các loại sâu bệnh như khô vằn, bạc lá, đạo ôn, rầy nâu trong cả hai năm 2013 và 2014 đều như nhau. Riêng ở mật độ M4, mức độ nhiễm bệnh cũng tăng lên nhưng không nhiều, còn các loại sâu khác không thay đổi. Khả năng chống đổ của giống lúa ở các mật độ khác nhau cũng không biến đổi nhiều.

Bảng 2. Ảnh hưởng của mật độ cấy đến mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính và khả năng chống đổ của giống lúa Khẩu Ký ở vụ Mùa năm 2013 và 2014

Công thức	Bệnh khô vằn (điểm)		Bệnh bạc lá (điểm)		Bệnh đạo ôn (điểm)		Sâu đục thân (điểm)		Rầy nâu (điểm)		Cấp đổ (điểm)	
	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014
M1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
M2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
M3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
M4	1	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1	1

Ghi chú: M1 - (35 khóm/m²); M2 - (40 khóm/m²); M3 - (45 khóm/m²); M4 - (50 khóm/m²)

3.2. Ảnh hưởng của mức phân bón đến một số tính trạng chính và mức độ nhiễm sâu bệnh của giống Khẩu ký

3.2.1. Ảnh hưởng của mức phân bón đến một số tính trạng chính

Kết quả đánh giá ảnh hưởng của mức phân bón đến một số tính trạng chính của giống lúa Khẩu Ký ở các vụ Mùa năm 2013 và năm 2014 được trình bày ở bảng 3. Các tính trạng bị ảnh hưởng rõ nét do mức phân bón khác nhau, gồm chiều dài thân, số bông/khóm, số hạt chắc/khóm và năng suất thực thu:

- Chiều dài thân trung bình năm 2013 là 116,3 cm, cao nhất là ở mức phân bón P4 (120,1 cm) và thấp nhất là ở mức P2 (112,9 cm). Năm 2014 chiều dài thân trung bình là 119,8 cm, cao nhất cũng ở công thức P4 (120,9 cm). Mức phân bón ảnh hưởng đến chiều dài thân, tuy nhiên, khi mức phân bón thấp thì ảnh hưởng không rõ nét.

- Số bông/khóm thấp nhất là ở mức P1 trong cả hai năm (2013 đạt 6,7 bông/khóm và 2014 đạt 6,8 bông/khóm), tiếp đến là ở mức phân bón P2, P3 và cao nhất là ở P4 (năm 2013 đạt 7,9 bông/khóm và năm 2014 đạt 8 bông/khóm).

- Số hạt chắc/khóm: Năm 2013, số hạt chắc/khóm cao nhất là ở công thức P3 với 581,1 hạt/khóm, tiếp đến là P2, P4 và thấp nhất là P1 (497,5 hạt/khóm). Tuy nhiên năm 2014, mức phân bón P4 cho số hạt chắc/khóm cao nhất (618,3 hạt/khóm) và thấp nhất là ở mức phân bón P1 (499,7 hạt/khóm). Sai khác về số hạt chắc/khóm năm 2014 giữa P1 so với P2, P3, P4 có ý nghĩa ở $\alpha = 0,05$.

- Năng suất thực thu trung bình năm 2013 đạt cao nhất ở công thức phân bón P2 và P3 (tương ứng 0,418 và 0,415 kg/m²) và thấp nhất ở công thức P1 (0,391 kg/m²). Tuy nhiên năm 2014, cao nhất ở công thức P4 (0,454 kg/m²) và P3 (0,452 kg/m²), P2 (0,446 kg/m²), thấp nhất là ở công thức P1 (0,411 kg/m²). Năng suất thực thu giữa các công thức P2, P3, P4 có khác nhau nhưng không lớn và sai khác về năng suất không có nghĩa. Tuy nhiên sai khác về năng suất giữa công thức P1 so với P2, P3, P4 có ý nghĩa ở $\alpha = 0,05$.

Như vậy, khi so sánh về năng suất và hiệu quả kinh tế thì mức phân bón phù hợp cho giống lúa Khẩu Ký là 80 kg N (P2) đến 100 kg N (P3).

Bảng 3. Ảnh hưởng của mức phân bón đến một số tính trạng chính của giống lúa Khẩu Ký ở vụ Mùa năm 2013 và 2014

Công thức*	Thời gian chín (ngày)	Dài thân (cm)		Dài bông (cm)		Số bông/ khóm		Số hạt chắc/ khóm		KL 1000 hạt (g)		NSTT (kg/m ²)	
		2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014
P1	142	116,2	119,8	23,6	24,2	6,7	6,8	497,5	499,7	33,71	33,85	0,391	0,411
P2	142	<u>112,9</u>	<u>118,3</u>	23,0	23,3	7,4	7,6	576,8	578,3	33,85	33,89	<u>0,418</u>	<u>0,446</u>
P3	142	116,1	120,1	23,7	25,1	7,6	7,8	<u>581,1</u>	<u>594,8</u>	33,81	33,91	<u>0,415</u>	<u>0,452</u>
P4	142	<u>120,1</u>	<u>120,9</u>	24,3	24,9	7,9	8,0	506,7	<u>618,3</u>	33,92	33,79	0,401	0,454
Trung bình		116,3	119,8	23,7	24,4	7,4	7,6	540,5	572,8	33,82	33,86	0,406	0,441
LSD _{.05}		9,1	4,4	1,5	1,0	2,1	1,2	111,8	68,2	0,57	0,25	0,057	0,022

* Ghi chú: P1 - (60 kg N); P2 - (80 kg N); P3 - (100 kg N); P4 - (120 kg N); KL - Khối lượng; NSTT: Năng suất thực thu

3.2.2. Ảnh hưởng của mức phân bón đến mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính và khả năng chống đổ

Mức phân bón khác nhau có ảnh hưởng đến mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính của các giống lúa nghiên cứu (Bảng 4). Khi mức phân bón tăng lên thì mức độ nhiễm sâu bệnh cũng tăng lên, tuy nhiên

mức độ nhiễm ở các mức phân bón P1 và P2 hầu như không khác nhau. Trong cả hai năm 2013 và 2014, mức độ nhiễm bệnh ở liều lượng P4 (120 kg) có cao hơn các công thức khác, nhưng không nhiều. Khả năng đổ quan sát thấy ở vụ Mùa năm 2014 thì ở mức phân bón P4 (120 kg N) có cao hơn ở các mức khác.

Bảng 4. Ảnh hưởng của mức phân bón đến mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính và khả năng chống đổ của giống lúa Khẩu Ký ở vụ Mùa năm 2013 và 2014

Công thức	Bệnh Khô vằn (điểm)		Bệnh bạc lá (điểm)		Bệnh đạo ôn (điểm)		Sâu đục thân (điểm)		Rầy nâu (điểm)		Cấp đổ (điểm)	
	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014
P1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
P2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
P3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
P4	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1	3

* Ghi chú: P1 - (60 kg N); P2 - (80 kg N); P3 - (100 kg N); P4 - (120 kg N)

3.3. Ảnh hưởng của thời vụ đến một số tính trạng chính và mức độ nhiễm sâu bệnh của giống lúa Khẩu Ký

3.3.1. Ảnh hưởng của thời vụ đến một số tính trạng chính

Các thí nghiệm được triển khai với ba thời vụ, mỗi thời vụ cách nhau khoảng 10 ngày và được thực hiện hai năm 2013 và 2014 (Bảng 5). Thời gian sinh trưởng của giống lúa Khẩu Ký là 151-152 ngày ở thời vụ thứ nhất (TV1), thời vụ TV2 là 142-143 ngày, còn ở thời vụ TV3 là 134-135 ngày. Chiều dài thân của giống lúa giảm dần từ thời vụ thứ nhất (121,2 cm năm 2013 và 122,6 cm năm 2014) đến thời vụ thứ ba

(118,5 cm năm 2013 và 119,3 cm năm 2014). Tương tự như vậy, số bông/khóm của giống Khẩu Ký cũng giảm dần từ thời vụ TV1 đến TV3. Số hạt chắc/ khóm quan sát thấy cao nhất là ở thời vụ TV1 và TV2, trong khi đó số hạt chắc/ khóm ở thời vụ TV3 giảm rõ rệt. Năng suất thực thu cao nhất ở thời vụ TV1 trong cả hai năm 2013 và 2014, tiếp đến là TV2 và thấp nhất là ở TV3. Sai khác về năng suất thực thu giữa thời vụ thứ nhất (TV1) và thời vụ thứ 3 (TV3) năm 2013 có ý nghĩa ở $\alpha = 0,05$. Ở năm 2014, sai khác về năng suất thực thu giữa thời vụ 3 (TV3) có ý nghĩa so với cả hai thời vụ TV1 và TV2. Như vậy, thời vụ TV1 và TV2 là thích hợp và cho năng suất cao hơn ở TV3.

Bảng 5. Ảnh hưởng của thời vụ đến một số tính trạng chính của giống lúa Khẩu Ký ở vụ Mùa năm 2013 và 2014

Tính trạng	Công thức	Năm	TV1	TV2	TV3	Trung bình	LSD _{.05}
		2014	152	143	135		
Dài thân (cm)		2013	121,2	120,6	118,5	120,1	4,2
		2014	122,6	121,2	119,3	121,03	2,4
Dài bông (cm)		2013	25,6	25,5	24,2	25,1	1,5
		2014	25,0	24,9	24,6	24,8	1,1
Số bông/ khóm		2013	6,7	6,6	6,4	6,6	1,5
		2014	7,2	7,1	6,9	7,1	0,97
Số hạt chắc/ khóm		2013	515,5	520,3	452,0	495,9	116,4
		2014	575,4	515,2	505,9	532,2	75,6
KL 1000 hạt		2013	34,1	34,4	34,1	34,2	2,1
		2014	33,78	34,11	33,45	33,78	1,08
NSTT (kg/m ²)		2013	0,425	0,399	0,341	0,389	0,058
		2014	0,442	0,436	0,397	0,425	0,034

Ghi chú: TV1 gieo ngày 20/5; TV2 gieo ngày 30/5; TV3 gieo ngày 10/6; KL - Khối lượng; NSTT: Năng suất thực thu

3.3.2. Ảnh hưởng của thời vụ đến mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính và khả năng chống đổ của giống lúa Khẩu Ký

Bảng 6 cho thấy tại các công thức thời vụ khác nhau, mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính của các

giống lúa nhìn chung không khác nhau giữa các công thức TV1 và TV2. Ở thời vụ TV3 mức độ nhiễm bệnh đạo ôn và sâu đục thân có tăng lên đối với giống Khẩu Ký. Tỷ lệ đổ của giống Khẩu Ký đều như nhau ở cả 3 thời vụ.

Bảng 6. Ảnh hưởng của thời vụ đến mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính và khả năng chống đổ của giống lúa Khẩu Ký ở vụ Mùa năm 2013 và 2014

Công thức	Bệnh Khô vằn (điểm)		Bệnh bạc lá (điểm)		Bệnh đạo ôn (điểm)		Sâu đục thân (điểm)		Rầy nâu (điểm)		Cấp đổ (điểm)	
	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014	2013	2014
TV1	0	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1
TV2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
TV3	1	1	1	1	1	3	3	3	1	1	1	1

Ghi chú: TV1 gieo ngày 20/5; TV2 gieo ngày 30/5; TV3 gieo ngày 10/6

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

- Trong số 4 mật độ nghiên cứu (35, 40, 45, 50, 55 khóm/m²) thì năng suất lúa cao nhất ở mật độ 40 khóm/m² (đạt 0,425 kg/m² năm 2013 và 0,445 kg/m² năm 2014) và tiếp theo ở 45 khóm/m² (đạt 0,415 kg/m² năm 2013 và 0,445 kg/m² năm 2014) và thấp nhất ở 35 khóm/m² (đạt 0,343 kg/m² năm 2013 và 0,397 kg/m² năm 2014).

- Kết quả nghiên cứu về mức phân bón cho thấy năng suất cao nhất ở mức 80 kg N/ha (0,418 kg/m²)

tiếp theo là ở mức 100 kg N/ha (0,415 kg/m²) và thấp nhất ở mức 60 kg N/ha (0,391 kg/m²), trong khi đó ở năm 2014 mức phân bón cho năng suất cao nhất là 120 kg N/ha (0,454 kg/m² năm 2014) tiếp theo ở mức 100 kg N/ha (0,452 kg/m²) và thấp nhất là ở mức 60 kg N/ha. Tuy nhiên sai khác về năng suất giữa các công thức có năng suất cao nhất không có ý nghĩa và lượng phân bón thích hợp là 80 - 100 kg N/ha.

- Thời vụ gieo trồng thích hợp và cho năng suất cao đối với giống lúa Khẩu Ký là gieo ngày 20 - 30 tháng 5 hàng năm.

4.2. Đề nghị

Đề nghị áp dụng mật độ cây 40 - 45 khóm/m², phân bón 80 - 100 kg N và thời vụ gieo từ ngày 20 - 30 tháng 5 cho canh tác giống lúa Khẩu Ký.

LỜI CẢM ƠN

Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp kinh phí cho đề tài "Khai thác và phát triển các nguồn gen lúa đặc sản Tân nương, Khẩu mang, Khẩu ký, Khẩu nắm pua phục vụ các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam" để tiến hành các nghiên cứu này. Tập thể tác giả cũng xin cảm ơn các cán bộ Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tân Uyên, Lai Châu, các ông, bà nông dân xã Nậm Sò cũng như các cán bộ Trung tâm Tài nguyên thực vật đã tham gia triển khai và hỗ trợ đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2006. Quyết định số 4100 - QĐ/BNN-KHCN, ngày 29 tháng 12 năm 2006. Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống lúa (Tiêu chuẩn ngành 10TCN 395: 2006).
- Đỗ Thị Ngọc Oanh (Chủ biên), Hoàng Văn Phụ, Nguyễn Thế Hùng, Hoàng Thị Bích Thảo, 2004. *Giáo trình phương pháp thí nghiệm đồng ruộng*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- DeDatta, S. K., 1981. *Principles and Practices of Rice Production*. John Wiley, New York.
- Gomez K.A. and A. A. Gomez, 1984. *Statistical procedures for agricultural research* (2 ed.). John wiley and sons, NewYork, 680p.
- International Rice Research Institute, 2002. *Standard Evaluation System for Rice*, Minila, Philippines.

Study on technical measures for Khau Ky rice variety in Tan Uyen district, Lai Chau province

Ha Minh Loan, Tran Thi Thu Hoai, Tran Danh Suu

Abstract

Khau Ky is a local non-glutinous specialty rice variety in Tan Uyen, Lai Chau. The cooked rice is soft and delicious with low amylose content. It is necessary to establish an appropriate cultivation technical procedures, aiming at increase in yield and economic efficiency of this rice variety. Therefore, technical measures including transplanting density, fertilizer dose and sowing time were studied. Experimental trials were carried out with 4 density treatments (35, 40, 45, 50 plants/m²), 4 fertilizer treatments (60 kg N, 80 kg N, 100 kg N, 120 kg N/ha) and 3 sowing times (sowing on May 20, 30 and June 10). The experimental treatments were designed in randomized complete block (RCB) with 3 replications. The results showed that the highest yield was obtained when transplanting with density of 40 - 45 plants/m² and sowing date on 20 - 30/5, and fertilizer dose of 80 - 100 kg N/ha.

Key words: Khau Ky rice variety, technical measures, transplanting density, fertilizer dose, sowing time

Ngày nhận bài: 14/5/2016

Ngày phản biện: 16/5/2016

Người phản biện: PGS.TS. Nguyễn Văn Việt

Ngày duyệt đăng: 20/5/2016

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIỀU LƯỢNG PHÂN LÂN NUNG CHẢY VÀ KALI THÍCH HỢP CHO MỘT SỐ GIỐNG MÍA MỚI TẠI TỈNH CÀ MAU

Nguyễn Đức Quang¹, Lê Thị Hiền¹, Dương Công Thống¹,
Đỗ Văn Tường¹, Nguyễn Thị Tàn¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu về liều lượng phân lân nung chảy và kali thích hợp cho các giống mía mới tại tỉnh Cà Mau cho thấy các giống mía K93-219, K95-156 và KU60-1 sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện đất thấp và phèn mặn. Năng suất thực thu của các giống đều đạt >100 tấn/ha, chỉ đường đạt > 10 CCS. Trên nền phân bón cho một ha gồm 250 kg N, 2.000kg hữu cơ vi sinh và 1.000kg vôi, khi bón thêm 150 kg P₂O₅ (lân nung chảy) và 240 kg K₂O, cả 2 giống mía K93-219 và KU60-1 đều đạt hiệu quả kinh tế cao nhất (tại Thới Bình tương ứng tăng 29,88 và 42,30%; U Minh là 15,89 và 19,36%). Giống K95-156 cũng đạt hiệu quả kinh tế cao nhất (tại Thới Bình tăng 51,40%; U Minh là 23,39%) khi bón thêm 180 kg P₂O₅ (lân nung chảy) và 270 kg K₂O, so với công thức đối chứng chỉ bón thêm 120 kg P₂O₅ và 180kg K₂O.

Từ khóa: Giống mía, lân nung chảy, phân clorua kali (KCl)

¹ Viện Nghiên cứu Mía đường